

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA NHÓM TỪ NGŨ CHỈ CÔI ÂM CỦA NGÔN NGỮ NHÀ PHẬT

SEMANTIC FEATURES OF WORDS RELATED
TO THE AFTERLIFE IN BUDDHISM

LÊ THỊ LÂM

(ThS-NCS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: While entering into Vietnamese, the vast majority of words denoting the afterlife remain their original meanings since there has never been such kind of vocabulary before in Vietnamese. Beside these terms, there appear quite a large number of Buddhist words which usually change their meanings. These changes include not only a total change of their original meanings but also an addition of new meanings or a drop of their semantic features..., which makes Vietnamese a diversified language.

Key words: afterlife words; semantic change; Buddhism words.

1. Cõi âm trong quan niệm dân gian là nơi con người sẽ đến sau khi từ giả dương gian/cõi dương/cõi đời này. Theo Phật giáo, sau khi chết con người sẽ tái sinh vào 6 cảnh giới luân hồi, đó là: *Thiên đạo*, *Nhân đạo*, *A tu la đạo*, *Súc sanh đạo*, *Nga quý đạo* và *Địa ngục đạo*. Trong đó, hai cảnh giới *thiên đạo* và *nhân đạo* là cảnh giới thiện đạo-cảnh giới hạnh phúc: Ở cảnh giới *Thiên đạo*, chúng sinh thân tướng trang nghiêm hưởng phước lạc tự nhiên, không ít vui nhiều; Ở cảnh giới *Nhân đạo*, chúng sinh thọ hưởng cả hạnh phúc lẫn đau khổ và có đầy đủ những thuận lợi để học và thực hành các giáo lý của đức Phật. Bốn cảnh giới *A tu la đạo*, *Súc sanh đạo*, *Nga quý đạo* và *Địa ngục đạo* là cảnh giới ác đạo-cảnh giới khổ đau; Ở cảnh giới *A tu la đạo*, chúng sinh chịu đựng khổ vui xen tạp, hoặc nhiều hoặc ít tùy theo tội phước hơn kém của mỗi người; Ở cảnh giới *Địa ngục đạo*, chúng sinh phải chịu sự thống khổ vô cùng như ăn toàn sắt nóng, uống nước đồng sôi, bị kéo lười cho trâu cày,... một ngày một đêm trải qua trăm vạn lần chết đi sống lại; Ở cảnh giới *Súc sanh đạo*, chúng sinh chịu nhiều phần khổ về ăn nuốt lẫn nhau, bị đánh đập, bị banh da xẻo thịt, v.v.; Ở cảnh giới *Nga quý đạo* chúng sinh thường xuyên bị nạn đói khát và khiếp sợ đe dọa đời

sống, chịu nhiều phần khổ não về sự đói khát, chỉ có chút ít phần vui.

2. Bài viết này tập trung vào khảo sát đặc điểm của các từ ngữ được sử dụng trong bốn cảnh giới, gồm *địa ngục đạo*, *nga quý đạo*, *súc sanh đạo* và *a tu la đạo*.

Thứ nhất, các từ ngữ được sử dụng trong bốn cảnh giới này có thể phân làm hai loại là từ ngữ chuyên dụng và từ ngữ vừa sử dụng trong Phật giáo vừa sử dụng trong đời sống tiếng Việt.

- Từ ngữ Phật giáo chuyên dụng được hiểu là những từ ngữ chỉ dùng trong phạm vi Phật giáo. Chúng tôi thống kê được 159/343 từ ngữ (chiếm 49,2%) thuộc loại này, trong đó có 01 từ gốc Phạn (*Bát đầu ma*: đọc chệch của từ tiếng Phạn là *Patuma*) và 158 từ ngữ Hán Việt. Chúng dùng để gọi tên như: tên các quỷ thần (*Đại Phạm Thiên Vương*, *Tam thập thiên vương*, *Tứ thiên vương*, *Diêm Ma vương*, *Nan đà long vương*, *Bạt đà long vương*, *quỷ hy vọng*, *quỷ hy khí*, *quỷ châm mao*, *quỷ xú mao*, *quỷ đại anh*, *quỷ cự khẩu*, *quỷ châm yết*, *quỷ xú khẩu*, *quỷ Hy Tự*, *quỷ Tự do*,...); tên các cõi (*thành Diêm La*, *a tu la đạo*, *a tu la giới*, *a tì hoán địa ngục*, *a tì tiêu nhiệt địa ngục*, *bát đầu ma*,...); Tên các vật dụng (*a tu la cầm*, *đàn tràng*,...); tên các khái niệm, triết lý, tư tưởng

Phật giáo (*báo quả, hồi hướng, kham nhẫn, lai quả, lai kết,...*).

- Những từ ngữ Phật giáo có phạm vi hoạt động cả trong Phật giáo và ngoài đời sống gồm 184/343 từ ngữ (chiếm 50,8%), trong đó, có 5 từ ngữ gốc Phạn và 179 từ ngữ Hán Việt. Ví dụ:

Các từ ngữ gốc Phạn: *A ti* là cách đọc chệch của từ tiếng Phạn *Avici*; *Dạ xoa* là cách đọc chệch của từ tiếng Phạn *yama*; *La sát* là cách đọc chệch của từ tiếng Phạn *rakṣa*; *Khổ* là cách đọc chệch của từ tiếng Phạn *duḥkha*; *Đau khổ* là cách đọc chệch của từ tiếng Phạn *duḥkhata*

Các từ ngữ Hán Việt: *Ma Vương, Diêm Vương* (tên các thần cai quản các cõi), *ngạ quỷ, a bàng, ma,...* (tên các loại quỷ), *a tu la, địa ngục, âm ti,...* (tên các cõi), *quả báo, báo ứng, giác ngộ, áo báo, độ trì, độ vong, nhân quả, duyên kiếp, độ sinh, độ vong,...* (tên các khái niệm, triết lý, tư tưởng Phật giáo), v.v.

Trong các từ ngữ Phật giáo đi vào đời sống, có những từ ngữ còn mang dấu vết Phật giáo nhưng có những từ ngữ không còn mang dấu vết Phật giáo.

Trước hết có thể kể đến các từ ngữ dùng trong đời sống nhưng có thể nhận ra nguồn gốc Phật giáo của chúng, ví dụ: *duyên, kiếp, số, phận, địa ngục, âm ti, diêm vương, ma, vô thường, hóa thân, công đức, nhân quả, giác ngộ, phiền não, giải thoát, giác ngộ, ác báo, hạ hỏa, lễ bái, ác khẩu, ăn chay, cầu siêu, chứng quả, duyên kiếp, độ sinh, độ trì, độ vong...* Đáng chú ý là các từ ngữ hiện khó nhận ra “gốc” Phật giáo chúng, tức là, người sử dụng chỉ biết đến nghĩa đời sống mà không nhớ đến nghĩa Phật giáo, ví dụ: *cầu, cúng vái, đọa, bệnh ma, khổ nhân, ma, minh phủ, ô nhiễm, trần duyên,...*

Thứ hai, các từ ngữ được sử dụng trong bốn cảnh giới này khi sử dụng trong tiếng Việt đời sống có thể giữ nguyên nghĩa (bảo lưu nghĩa) hay thay đổi nghĩa so với nghĩa vốn có trong Phật giáo.

- Các từ ngữ Phật giáo chỉ côi âm giữ nguyên ý nghĩa khi sử dụng trong tiếng Việt đời sống thường là các từ Phật giáo đơn nghĩa. Ví dụ: *a bàng, a di, a hô, ác báo, ác khẩu, ác ma, ác nghiệp, ái căn, ái nghiệp, ăn chay, bất thiện, cầu, cầu siêu, chứng quả, chúng sanh, cô hồn, cực lạc, cúng dường, đầu thai, dị thực, địa ngục, độ, độ sinh, độ thế, độ trì, độ vong, đuốc tuệ, duyên kiếp, duyên nghiệp, duyên phận, giới đàn, giới luật, giới sắc, giới sát, hộ sinh, hộ trì, khát thực, khổ hạnh, khổ khổ, khổ luân, khổ quả, không giới, kiếp, luân hồi, ma quái, ma vương, mê tình, ngạ quỷ, nghiệp, nhân quả, nhân, nhân tâm, quyến thuộc, sám hối, sát sinh, siêu độ, siêu thoát, tái sinh, thập ác, thuyết luân hồi, tịch, tịch diệt, túc trái, viên tịch, vô vi, xả thân,...*

- Các từ ngữ Phật giáo chỉ côi âm khi sử dụng trong tiếng Việt đời sống có thể thay đổi nghĩa ở các mức độ khác nhau như thay đổi hoàn toàn nghĩa, tăng thêm hoặc giảm bớt nghĩa, thay đổi sắc thái nghĩa. Cụ thể:

(i) Thay đổi hoàn toàn nghĩa, tức là, chúng có nghĩa và cách dùng khác xa so với nghĩa vốn có trong Phật giáo. Ví dụ:

Ác thú trong Phật giáo có nghĩa là “chỉ nơi chúng sinh do gieo nhân ác nghiệp mà phải đọa vào; chỉ địa ngục, súc sinh”, còn trong quan niệm đời sống có nghĩa là “người có tâm ác độc như loài cầm thú”. Như vậy, *ác thú* trong Phật giáo chỉ những địa điểm mà người làm việc ác sẽ phải sống nhưng trong tiếng Việt *ác thú* chỉ những người có tâm địa ác độc.

Ma trong Phật giáo chỉ “ác quỷ làm hại con người, và cản trở quá trình tu hành của các Phật tử” thì trong đời sống *ma* là “người đã chết”. Trong quan niệm dân gian, *ma* còn được hiểu là “không tồn tại, không có thật”, từ nghĩa này, *ma* được phái sinh thêm nét nghĩa là “không có, bịa ra làm đánh lừa người khác” như *số liệu ma, bản thành tích ma,...* Như vậy, nghĩa của *ma* trong tiếng Việt khác với nghĩa của *ma* trong Phật giáo. Thêm vào đó, *ma* trong tiếng Việt còn phái sinh thêm nét nghĩa

mới, nghĩa là chịu ảnh hưởng của người sử dụng.

Kết duyên trong Phật giáo có nghĩa là “đời này tu hành tuy chưa được giải thoát nhưng đó là cơ duyên để đắc quả ở kiếp sau”, trong tiếng Việt có nghĩa là “traí gái yêu nhau kết duyên thành vợ thành chồng”. Như vậy, nghĩa của *kết duyên* trong tiếng Việt đã khác với từ ngữ tương ứng của nó trong Phật giáo.

(ii) Thay đổi bộ phận nghĩa tức là, chúng có nghĩa và cách dùng khác ít nhiều so với nghĩa vốn có trong Phật giáo. Sự thay đổi theo hai hướng mở rộng và thu hẹp nghĩa. Ví dụ:

+ Mở rộng nghĩa:

Ái dục trong quan niệm Phật giáo chỉ “tình thương yêu vợ con rất lớn”, trong tiếng Việt đời sống có nghĩa là “ưa thích, đam mê, thèm muốn”. Như vậy, *ái dục* trong tiếng Việt đã được mở rộng nghĩa: dành cho nhiều đối tượng khác, không chỉ là vợ con như trong Phật giáo. Ngoài ra, *ái dục* không chỉ dùng ở tình cảm mà còn là đam mê, thèm muốn vật chất,...

Dạ xoa trong Phật giáo được hiểu là “một loài quỷ rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ các cửa Khuyết cùng thành trì của Trời”, trong tiếng Việt đời sống được hiểu là “tên một loại quỷ, mặt mày rất xấu”. Từ nghĩa này, *dạ xoa* trong tiếng Việt còn được dùng để chỉ những người có dung nhan xấu xí và tâm địa độc ác (*Con quỷ dạ xoa*: người xấu xí và độc ác).

La sát trong Phật giáo được hiểu là tên một “loài ác quỷ”, ngoài đời sống *la sát* cũng được hiểu là “tên một loài ác quỷ”. Ngoài nghĩa này, trong đời sống, *la sát* được dùng để chỉ “những người hung ác (chỉ dành cho đàn bà)”. Ví dụ: *bà la sát* (bà ấy ghê gớm, đánh đá như la sát).

+ Thu hẹp nghĩa:

Duyên trong quan niệm Phật giáo nghĩa là “nói theo nghĩa hẹp, duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả hai nhân và duyên hợp lại”, trong đời sống được thu hẹp nghĩa lại chỉ

còn “phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hòa hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời”. Như vậy, *duyên* trong quan niệm Phật giáo dùng cho vạn vật thì trong tiếng Việt chỉ dành chỉ con người, *duyên* trong quan niệm Phật giáo chỉ chung tình cảm thì trong tiếng Việt chỉ nhấn mạnh đến tình yêu nam nữ.

Duyên nợ trong Phật giáo được hiểu là “kết quả của cuộc sống trước đây đã đưa hai người lại với nhau” trong đời sống có nghĩa là “quan hệ tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần, được định sẵn từ kiếp trước”. Như vậy, trong phạm vi Phật giáo, *duyên nợ* không chỉ dùng lại ở quan hệ tình cảm mà còn là quan hệ giữa người với người.

Tương tự như vậy, *duyên phận*, *kết duyên*, *nhân duyên*, *vô duyên* trong tiếng Việt cũng thu hẹp nghĩa so với từ ngữ tương ứng trong Phật giáo.

U linh Phật giáo chỉ “tinh linh của cõi u minh; cái mà lục đạo chúng sinh mắt không thể nhìn thấy được”, còn trong tiếng Việt được hiểu là “linh hồn người chết (nói khái quát)”. Như vậy, từ nghĩa chỉ “linh hồn của vạn vật” trong Phật giáo, *u linh* được thu hẹp nghĩa chỉ “linh hồn người chết”.

+ Thay đổi sắc thái nghĩa của từ ngữ: Sắc thái nghĩa của từ ngữ có thể được thay đổi từ sắc thái tốt sang sắc thái trung tính hoặc sang sắc thái xấu và ngược lại. Ví dụ:

Báo ứng theo đạo Phật có nghĩa là “hễ có làm tất có báo, có cảm tất có ứng, cho nên cái nhận được ở hiện tại, dù họa hay phúc, đều là báo ứng cả”. Khi sử dụng trong tiếng Việt, *báo ứng* còn có sắc thái nghĩa là “việc nhận lấy hậu quả của việc ác nên kết quả không tốt”. Như vậy, theo quan niệm Phật giáo, *báo ứng* tức là kết quả của gieo nhân lành mà gặt quả lành, trái lại, gieo nhân ác thì gặt quả ác; theo quan niệm đời sống, *báo ứng* chỉ là nhận lấy quả ác do gieo nhân ác. *Báo ứng* trong Phật giáo mang sắc thái trung tính dành cho việc nhận lại kết quả cho cả hành động thiện

và ác, trong tiếng Việt, *báo ứng* mang sắc thái xấu với nghĩa nhận lại kết quả không tốt do làm việc ác.

Quả báo theo đạo Phật có nghĩa là “nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả”. Trong đời sống, quả báo được hiểu là “sự nhận lấy điều không tốt vì làm việc ác”. Như vậy, trong quan niệm của Phật giáo thì *quả báo* bao gồm *thiện báo* và *ác báo* còn trong đời sống *quả báo* chỉ bao gồm *ác báo* không có *thiện báo*. *Quả báo* từ sắc thái trung tính trong Phật giáo đã chuyển thành sắc thái xấu trong đời sống.

Tu, tu đạo, tu hành được hiểu là “một trong tứ pháp, nghĩa là tu luyện làm theo như giáo lí, thông khắp tam nghiệp thân giữ ý”. Như vậy, các từ này được dùng chỉ Phật tử học tập, tu luyện để đạt được chính quả. Trong đời sống, *tu* được hiểu là chăm chỉ, chuyên tâm vào vào một việc gì đó như công việc hay việc học hành, ôn luyện, nhất là vào mùa thi. Ví dụ: “*Không ăn chơi nữa, tu thôi*”. Và thậm chí *tu* còn được dùng với nghĩa không tán tỉnh, yêu đương nữa, ví dụ “*tu rồi, không yêu đương gì nữa*”. Nghĩa này được phát triển trên cơ sở những Phật tử không trai gái để cho thân thể luôn được trong sạch, không nhiễm bụi trần. Như vậy, trong Phật giáo được dùng sắc thái nghĩa tốt, khi vào đời sống được dùng với sắc thái mỉa mai, trào lộng.

3. Có thể thấy, các từ ngữ nhà Phật chỉ cõi âm tiếng Việt chiếm số lượng lớn là các từ Hán Việt, rất ít từ gốc Phạn và từ thuần Việt. Trong quá trình được sử dụng trong đời sống tiếng Việt, một số từ ngữ Phật giáo giữ nguyên nghĩa, một số khác thì có sự thay đổi về nghĩa. Sự thay đổi này được thể hiện ở việc thay đổi hoàn toàn nghĩa, tăng hoặc giảm đi nét nghĩa, thay đổi sắc thái,... Những thay đổi nghĩa này làm phong phú nghĩa cho tiếng Việt. Phật giáo ngày càng phát triển trong đời sống người Việt và có ảnh hưởng lớn đến đời

sống tâm linh, tín ngưỡng của người Việt. Sự phát triển này tạo điều kiện cho từ ngữ Phật giáo có nhiều cơ hội đi vào tiếng Việt, bổ sung vào kho tàng tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H.,.
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1992), *Từ điển Phật học Hán Việt*, Tập I, Phân viện nghiên cứu Phật học xuất bản.
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1994), *Từ điển Phật học Hán Nôm*, Tập II, Phân viện nghiên cứu Phật học xuất bản.
4. Huỳnh Ngọc Chiến, *Từ Buddha đến Bụt và Phật*,
Web:
<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=13827&rb=06>
5. Trương Thị Diễm, Thích Thông Huệ (2011), *Góp thêm cách hiểu về biệt ngữ Phật giáo*, Ngữ học toàn quốc.
6. Trương Thị Diễm, Thích Thông Huệ (2013), *Cách đặt tên đạo - nét đặc trưng về văn hóa Phật giáo*, Ngữ học toàn quốc.
7. Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2011), *Nghiên cứu Ngôn ngữ Kinh điển Phật giáo - hướng đi mới trong nghiên cứu ảnh hưởng của Phật học đối với tiếng Việt*, Tạp chí nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Số 1.
8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb GD, H.,.
9. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb GD, H.,.
9. Võ Minh Phát (2011), *Từ xưng hô Phật giáo*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Huế.
10. Nguyễn Cung Thông, Web:
<http://www.daophatngaynay.com/vn/author/nguyencungthong/>
11. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa.
12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Phân viện nghiên cứu Phật học (2004), *Từ điển Phật học Hán - Việt*, Nxb KHXH, H.,.
13. [Http://rongmotamhon.net](http://rongmotamhon.net).